TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ PHƯỚC LONG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/HS-ST
Ngày 10-5-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Ánh Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Lâm

Ông Đặng Quang Vọng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Vui – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Lê Đức Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019 tại Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 25/2019/TLST-HS ngày 12 tháng 4 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2018/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 4 năm 2019, đối với các bị cáo:

1. Trần Văn P (Tên gọi khác: L), sinh năm 1995 tại Bình Phước;
HKTT: thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; chỗ ở hiện nay: khu phố B, phường S, thị xã P, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: không; trình độ văn hoá (học vấn) 6/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần T và bà Trịnh Thị Mỹ L; bị cáo có 01 người em ruột, sinh năm 1995; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: tốt; bị bắt tạm giữ ngày 17/12/2018, tạm giam từ ngày 26/12/2018 cho đến nay; có mặt.

2. Phan Thị N, sinh năm 1992 tại Tiền Giang;
HKTT: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; nghề nghiệp: không; trình độ văn hoá (học vấn) 6/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn Bé B và bà Đặng Thị Bé T (đã chết); bị cáo có 01 anh trai và 03 chị gái, lớn nhất sinh năm 1980, nhỏ nhất sinh năm 1989; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: tốt; bị bắt tạm giữ ngày 17/12/2018, tạm giam từ ngày 26/12/2018 cho đến nay; có mặt.

- *Bị hại*: 1. Bà NBH1, sinh năm 1959, trú tại: Tổ B, khu phố I, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt.

2. Ông NBH2, sinh năm 1957, trú tại: Khu phố I, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Có mặt.

3. Anh NBH3, sinh năm 1987, trú tại: Khu phố P, phường P, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh NLQ1, sinh năm 1984, trú tại: khu phố A, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt.

2. Anh NLQ2, sinh năm 1973, trú tại: khu phố A, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 12/2018, Trần Văn P và Phan Thị N cùng nhau thực hiện nhiều vụ chiếm đoạt tài sản của người khác trên địa bàn thị xã Phước Long, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất:

Ngày 03/12/2018, P cùng N đến thuê phòng tại nhà nghỉ "AĐ" – thuộc khu I, phường T, thị xã P. Đến khoảng 14 giờ cùng ngày, P và N đi bộ đến ăn tại quán "MT" – thuộc khu B, phường T, thị xã P. Ăn xong, P bảo N ngồi đợi để P quay lại lấy điện thoại của quản lý nhà nghỉ bán lấy tiền trả tiền ăn và tiêu xài. Tại nhà nghỉ, P giả vờ mượn điện thoại của ông NBH2 (quản lý nhà nghỉ) để gọi người mang tiền đến trả tiền phòng, ông NBH2 đưa điện thoại hiệu Oppo F9 cho P mượn. P giả vờ bấm số, vừa nghe điện thoại vừa đi ra cổng rồi bỏ chạy về hướng Trung tâm thương mại Phước Long, ông NBH2 vừa truy hô vừa đuổi theo nhưng không kịp. P bán điện thoại chiếm đoạt của ông NBH2 tại cửa hàng điện thoại di động "GH" – thuộc khu A, phường L, thị xã P, với giá 4.000.000 đồng. Sau đó, P quay lại quán "MT", đưa cho N 500.000 đồng để trả tiền ăn rồi cả hai đến nhà nghỉ "LR" – thuộc khu A, phường L, thị xã P, sau khi trả 200.000 đồng tiền taxi, P kể cho N nghe việc chiếm đoạt điện thoại và đưa hết số tiền còn lại là 3.300.000 đồng cho N giữ để tiêu xài chung.

Vụ thứ hai:

Khoảng 19 giờ ngày 10/12/2018, P nảy sinh ý định chiếm đoạt điện thoại của lái xe taxi bán lấy tiền tiêu xài nên P gọi điện thoại cho ông NBH3 lái xe taxi đến nhà nghỉ "LR" chở P đến quán cà phê "RT" – thuộc khu A, phường T, thị xã P. Đến nơi, P xuống xe đến bên cửa lái xe giả vờ hỏi mượn điện thoại của anh NBH3 để gọi người mang tiền đến trả tiền taxi. Anh NBH3 đưa điện thoại hiệu Samsung Galaxy J7 Pro cho P mượn. P giả vờ gọi điện thoại rồi chạy ra cổng sau quán "RT", lên xe đối tượng M (không rõ nhân thân lai lịch) đang chờ sẵn, chạy thoát. P bán điện thoại chiếm đoạt của ông NBH3 tại cửa hàng điện thoại di động "ĐT" – thuộc khu I, phường P, thị xã P, với giá 2.200.000 đồng rồi quay lại nhà nghỉ "LR" đón N sang nhà nghỉ "PV" – thuộc khu phố B, phường S, thị xã P. P

dùng tiền mua thức ăn, cho M 100.000 đồng, trả tiền taxi, tiền nhà nghỉ, số tiền còn lại P đưa cho N giữ để tiêu xài chung (khi đưa tiền P có kể cho N nghe việc P giật điện thoại của ông NBH3).

Vụ thứ ba:

Khoảng 22 giờ ngày 16/12/2018, P cùng N đi bộ đến thuê phòng tại nhà nghỉ "BT" do bà NBH1 làm chủ – thuộc khu phố Z, phường L, thị xã P. P thấy trong sân nhà nghỉ có 01 xe mô tô biển kiểm soát 93H5 – 7260, trên xe có sẵn chìa khóa nên nảy sinh ý định lấy trộm xe mô tô trên. Khi vào phòng số 01 của nhà nghỉ, P bàn với N về việc lấy trộm xe thì N đồng ý. P và N giả vờ nói với chủ nhà nghỉ là cả hai ra ngoài mua thức ăn. Khi ra trước nhà nghỉ, N đứng đợi còn P quay vào dẫn bộ xe ra cổng. P điều khiển xe trộm cắp được chở N đến thuê phòng tại nhà nghỉ "HG" – thuộc khu phố B, phường T, thị xã P.

Đến khoảng 9 giờ ngày 17/12/2018, P điều khiển xe mô tô trên đến bán cho ông Nguyễn Văn K, tại khu phố I, phường L, thị xã P. Ông K nghi xe trộm cắp nên báo Công an phường L. Cơ quan CSĐT Công an thị xã Phước Long bắt giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Trần Văn P, thu giữ 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter, biển kiểm soát 93H5 – 7260.

Khoảng 10 giờ 35 phút cùng ngày, N biết P bị bắt nên đến Công an phường L đầu thú.

Căn cứ Bản kết luận định giá tài sản số 02,03/HĐ.ĐGTSTTTHS ngày 24/01/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã Phước Long kết luận: tại thời điểm ngày 03/12/2018, giá trị điện thoại di động hiệu Oppo F9 là 6.291.000 đồng; tại thời điểm ngày 10/12/2018, giá trị điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 Pro là 2.745.000 đồng.

Ngày 26/12/2018, Trần Văn P bị khởi tố bị can về tội Cướp giật tài sản, Phan Thị N bị khởi tố bị can về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

Căn cứ Bản kết luận định giá tài sản số 49/HĐ.ĐGTSTTTHS ngày 25/12/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã Phước Long kết luận: tại thời điểm ngày 16/12/2018, thì giá trị xe mô tô hiệu Yamaha loại Jupiter màu đỏ biển kiểm soát 93H5 – 7260 là 14.700.000 đồng.

Ngày 28/02/2019, Trần Văn P và Phan Thị N bị khởi tố bị can về tội Trộm cắp tài sản.

Bản cáo trạng số 18/CT-VKS ngày 04/4/2019, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long đã truy tố Trần Văn P về tội "Cướp giật tài sản" và tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 171 và khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự; truy tố Phan Thị N về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" và tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 323 và khoản 1 Điều 173 của NBH2 luật hình sự.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát thực hiện quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Trần Văn P về tội "Cướp giật tài sản" và tội "Trộm cắp tài sản"; truy tố bị cáo Phan Thị N về tội "Trộm cắp tài sản" và tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có". Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 171; khoản 1 Điều 173; Điều17, 38, 55; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Trần Văn P từ 24 (Hai mươi bốn) đến 27 (Hai mươi bảy) tháng tù về tội "Cướp giật tài sản"; từ 15 (Mười lăm) đến 18 (Mười tám) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản". Tổng hợp hình phạt chung của hai tội từ 39 (Ba mươi chín) đến 45 (Bốn mươi lăm) tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 323; khoản 1 Điều 173; Điều 17, 38, 55; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Phan Thị N từ 15 (Mười lăm) đến 18 (Mười tám) tháng tù về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có"; từ 12 (Mười hai) đến 15 (Mười lăm) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản". Tổng hợp hình phạt chung của hai tội từ 27 (Hai mươi bảy) đến 33 (Ba mươi ba) tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo liên đới bồi thường cho ông NBH2 số tiền 7.690.000đ, anh NBH3 số tiền 4.600.000đ.

- Bị cáo P và N thành khẩn khai báo, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo rất ăn năn về hành vi của mình, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã Phước Long, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố; phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định: Trong các ngày từ 03 đến 10/12/2018, do lười lao động lại muốn nhanh chóng có tiền tiêu xài nên Trần Văn P đã giả vờ hỏi mượn điện thoại của các bị hại để gọi người nhà, khi các bị hại đưa điện thoại cho P thì P nhanh chóng tẩu thoát. Tổng giá trị tài sản do bị cáo P chiếm đoạt là 9.036.000đ. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành "Tội cướp giật tài sản" theo quy định tại Điều 171 của Bộ luật hình sự, Viện kiểm sát truy tố và luận tội bị cáo theo khoản 1 Điều 171 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Sau khi chiếm đoạt được tài sản, bị cáo đã đem bán, nói cho N biết sự việc và đưa tiền cho bị cáo N để quản lý và tiêu xài chung; Bị cáo N biết rõ số tiền do bị cáo P đưa cho N giữ và tiêu xài chung là do P thực hiện hành vi cướp giật mà có nhưng vẫn cùng P thụ hưởng số tiền trên nên hành vi của bị cáo N đã đủ yếu tố cấu thành tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo quy định tại Điều 323 của Bộ luật hình sự, Viện kiểm sát truy tố và luận tội bị cáo theo khoản 1 Điều 323 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Ngày 16/12/2018, lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu tài sản trong việc quản lý tài sản, bị cáo P và N đã lén lút chiếm đoạt một xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Yupiter có giá trị là 14.700.000đ. Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành "Tội trộm cắp tài sản" theo quy định tại Điều 173 của Bộ luật hình sự, Viện kiểm sát truy tố và luận tội bị cáo theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; ngoài ra còn gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội ở địa phương. Các bị cáo nhận thức được việc chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng do lười lao động, muốn nhanh chóng có tiền để phục vụ cho nhu cầu bản thân nên đã cố ý thực hiện tội phạm. Do đó, cần xử phạt các bị cáo mức hình phạt thật nghiêm, tương xứng với hành vi và hậu quả do bị cáo gây ra nhằm giáo dục bị cáo có ý thức tôn trọng pháp luật, tôn trọng tài sản của người khác và phòng ngừa chung.

[4] Đối với tội trộm cắp tài sản thì đây là vụ án đồng phạm do hai bị cáo cùng thực hiện hành vi nhưng mang tính chất giản đơn. Khi phát hiện xe máy để trong sân nhà nghỉ BT có cắm sẵn chìa khóa nên P nảy sinh ý định trộm cắp và bàn bạc với N giả vờ nói với chủ nhà nghỉ mấy giờ đóng cửa nhà nghỉ để cả hai đi ra ngoài ăn rồi về nghỉ và N đồng ý cùng Phước thực hiện hành vi chiếm đoạt. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nhân thân của từng bị cáo, bị cáo P thực hiện với vai trò tích cực nhất nên phải chịu trách nhiệm hình sự nặng hơn so với bị cáo N.

[5] Các bị cáo có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là "Phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự; có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: "Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải", quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự; riêng bị cáo N còn có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự "Đầu thú" quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét các bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Đối với yêu cầu của bị hại NBH2 yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 7.490.000 đồng và bị hại NBH3 yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 4.600.000đ tương ứng với giá trị điện thoại của bị hại không thu hồi được, các bị cáo đồng ý bồi thường cho các bị hại. Xét thấy việc các bị cáo tự nguyện bồi thường, phù hợp với quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 584 Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

[8] Về vật chứng vụ án:

Xe mô tô hiệu Yamaha loại Jupiter màu đỏ biển kiểm soát 93H5 – 7260 là tài sản hợp pháp của bị hại, Cơ quan điều tra Công an thị xã Phước Long đã xử lý trả lại cho bà NBH1 là đúng, nên không xem xét lại.

[9] Về quan điểm của Kiểm sát viên về tội danh, hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ, phù hợp với qui định pháp luật, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

[10] Đối với NLQ1, NLQ2 là người đã mua điện thoại di động của P. Quá trình điều tra xác định anh NLQ1, anh NLQ2 không biết đó là tài sản do P phạm tội mà có nên không đề cập xử lý.

Đối với đối tượng tên M không xác định được nhân thân lai lịch nên nên cơ quan CSĐT Công an thị xã Phước Long tách ra làm rõ, xử lý sau.

[11] Về án phí: Các bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Văn P phạm "Tội cướp giật tài sản" và "Tội trộm cắp tài sản".

Tuyên bố bị cáo Phan Thị N phạm "Tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" và "Tội trộm cắp tài sản".

2. Về hình phạt:

2.1. Áp dụng khoản 1 Điều 171; khoản 1 Điều 173; các điều 17, 38, 50, 55; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Văn P 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù về "Tội cướp giật tài sản" và 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù "Tội trộm cắp tài sản". Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành chung cho cả hai tội là 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 17/12/2018.

2.2. Áp dụng khoản 1 Điều 323; khoản 1 Điều 173; các điều 17, 38, 50, 55; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Phan Thị N 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về "Tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" và 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù "Tội trộm cắp tài sản". Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành chung cho cả hai tội là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 17/12/2018.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự.

3.1. Buộc bị cáo P phải bồi thường cho bị hại NBH2 số tiền 3.745.000đ (Ba triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), bồi thường cho bị hại NBH3 số tiền 2.300.000đ (Hai triệu ba trăm nghìn đồng).

3.2. Buộc bị cáo N phải bồi thường cho bị hại NBH2 số tiền 3.745.000đ (Ba triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), bồi thường cho bị hại NBH3 số tiền 2.300.000đ (Hai triệu ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho người được thi hành án thì ngoài số tiền chậm trả, hàng tháng người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 302.250đ (Ba trăm lẻ hai nghìn hai trăm năm mươi đồng) án phí DSST.

6. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 10/5/2019).

Bị hại bà NBH1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh NLQ1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- *TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;*
- *VKSND thị xã Phước Long*
- *Chi cục THADS thị xã Phước Long;*
- *Bị cáo; Bị hại; Người có QLNVLQ;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Trần Ánh Nguyệt